

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương,
kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Xét Tờ trình số 477/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-KTNS ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 (thực hiện theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp) quyết định việc áp dụng Nghị quyết triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai).

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các công trình kênh mương thuộc Chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) đang thực hiện theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp) quyết định việc áp dụng Nghị quyết triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

Handwritten signature in blue ink.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 13/2026/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai về mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Mục tiêu: Nhằm tăng mức đảm bảo tưới; giảm chi phí nạo vét, vận hành; chủ động cấp nước; giảm diện tích chiếm đất và thất thoát nước; góp phần xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại.

2. Nhiệm vụ: Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 kiên cố hóa khoảng 800 km kênh mương, kênh mương nội đồng (kênh loại 3), nâng tổng chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng được kiên cố đến năm 2030 là 3.865km/5.624km, đạt tỷ lệ 68,72% (đã kiên cố đến năm 2025 là 3.065km/5.624km, đạt tỷ lệ 54,5%).

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc triển khai kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành đối với công trình đặc thù và quy định thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030.

2. Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương không được gây ách tắc trong việc dẫn nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

3. Không trùng lặp nguồn vốn hỗ trợ, bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 5. Điều kiện về kích thước thiết kế mặt cắt kênh kiên cố hóa được hỗ trợ

1. Thông số thiết kế kênh bê tông mặt cắt chữ nhật gồm 16 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

2. Thông số thiết kế kênh bê tông cốt thép mặt cắt chữ nhật gồm 16 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

3. Thông số thiết kế kênh đường ống tròn HDPE gồm 16 mặt cắt, có kích thước đường kính D (mm), chiều dày t (mm); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, tổn thất cột nước, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương một phần chi phí xây lắp được duyệt để xây dựng kiên cố hóa phần kênh, bao gồm: đối với kênh bê tông và bê tông cốt thép hỗ trợ đủ về số lượng xi măng (được quy tròn đến đơn vị tấn xi măng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền (đơn vị triệu đồng); đối với kênh đường ống hỗ trợ đủ bằng tiền (đơn vị triệu đồng).

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để kiên cố hóa cho 01 km kênh tưới cho cây lúa: Đối với các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 là 80% giá trị xây lắp được duyệt; các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn là 50% giá trị xây lắp được duyệt; riêng kênh của trạm bơm là 80% giá trị xây lắp được duyệt. Cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

3. Kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản

Nếu mặt cắt kênh thiết kế có kích thước tương ứng với mặt cắt kênh tưới tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này thì áp dụng mức hỗ trợ như kênh tưới

tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này. Nếu mặt cắt kênh kiên cố có kích thước khác thì áp dụng mức hỗ trợ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này; trong đó hỗ trợ đủ lượng xi măng theo thiết kế, số còn lại hỗ trợ bổ sung bằng tiền hoặc hỗ trợ đủ bằng tiền đối với kênh đường ống.

Điều 7. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng; trong đó cam kết có bố trí đủ phần nguồn lực của địa phương để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch.

2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ để bảo đảm các tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ gồm: chiều dài từng tuyến kênh kiên cố, diện tích tưới thiết kế.

3. Danh mục công trình phải được Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 theo kế hoạch hàng năm.

Chương III

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách

Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Điều 9. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh.

2. Ngân sách cấp xã (trực tiếp ngân sách cấp xã và lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030).

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định./.



Phụ lục

(Bên hành kèm theo Quy định Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

MỨC HỖ TRỢ GIÁ TRỊ XÂY LẬP KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Tên xã, phường hỗ trợ	Hình thức trú	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
1	- Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm: Xã An Lão, An Vinh, An Toàn, An Hòa, Vạn Đức, Ân Tường, Kim Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Bình Phú, Hội Sơn, Vân Canh, Canh Liên, Canh Vinh, Biển Hồ, Gào, Cửu An, Kbang, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Tơ Tung, Kông Bơ La, Đak Đoa, Đak Somei, Kon Gang, Ia Bàng, Kdang, Chư Păh, Ia Khuol, Ia Ly, Ia Phí, Ia Grai, Ia Hrug, Ia Krái, Ia O, Ia Chia, Mang Yang, Ayun, Hra, Lơ Pang, Kon Chiêng, Kông Chro, Chư Krey, Ya Ma, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Đức Cơ, Ia Krêl, Ia Dok, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Tơr, Ia Boong, Ia Púch, Ia Pia, Ia Lâu, Ia Mơ, Chư Sê, Chư Pưh, Bờ Ngoong, Al Bá, Ia Hrú, Ia Ko, Ia Le, Đak Pơ, Ya Hội, Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai. - Các phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm: Diên Hồng, Pleiku, Thống Nhất, Hội Phú, An Bình, An Khê, An Phú, Ayun Pa.	Trọng lực	80%
		Động lực	80%
2	- Các xã còn lại có kênh mương trên địa bàn gồm: Hoài Ân, Ân Hảo, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Tây Sơn, Bình Khê, Bình Hiệp, Bình An. - Các phường còn lại có kênh mương trên địa bàn gồm: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Bắc.	Trọng lực	50%
		Động lực	80%

Phụ lục II
KÍCH THƯỚC CƠ BẢN MẶT CẮT KÊNH TƯỚI CHO CÂY LÚA

Bảng 1

KÍCH THƯỚC CƠ BẢN 16 MẶT CẮT KÊNH BÊ TÔNG

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
1	0,30	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
2	0,30	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
3	0,40	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
4	0,40	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
5	0,40	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
6	0,50	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
7	0,50	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
8	0,50	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
9	0,60	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
10	0,60	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
11	0,60	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
12	0,70	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
13	0,70	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
14	0,80	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
15	0,80	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
16	0,90	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng

Bảng 2**KÍCH THƯỚC CƠ BẢN 16 MẶT CẮT KÊNH BÊ TÔNG CỐT THÉP**

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
1	0,30	0,40	0,08	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
2	0,30	0,50	0,08	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
3	0,40	0,50	0,08	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
4	0,40	0,60	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
5	0,40	0,70	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
6	0,50	0,60	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
7	0,50	0,70	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
8	0,50	0,80	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
9	0,60	0,70	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
10	0,60	0,80	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
11	0,60	1,00	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
12	0,70	0,80	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
13	0,70	1,00	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
14	0,80	1,00	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
15	0,80	1,20	0,15	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
16	0,90	1,20	0,15	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng

Bảng 3**KÍCH THƯỚC CƠ BẢN 16 MẶT CẮT KÊNH BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HDPE**

TT	Kích thước kênh		Ghi chú
	Đường kính (D)	Chiều dày (t)	
	(mm)	(mm)	
1	63	3,8	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
2	90	4,3	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
3	110	5,3	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
4	160	7,7	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
5	225	10,8	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
6	280	13,4	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
7	315	15,0	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
8	400	19,1	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
9	450	21,5	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
10	500	23,9	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
11	560	26,7	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
12	630	30,0	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
13	710	33,9	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
14	800	38,1	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
15	900	42,9	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
16	1000	47,7	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất



Phụ lục III

MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẮP CHO 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH KIÊN CỐ**Bảng 1****MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẮP CHO 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH BÊ TÔNG**

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
1	0,30	0,40	0,10	35	50	396	229	396	446	279	446
2	0,30	0,50	0,10	40	58	470	272	470	528	330	528
3	0,40	0,50	0,10	43	61	486	281	486	547	342	547
4	0,40	0,60	0,12	59	85	618	355	618	703	440	703
5	0,40	0,70	0,12	65	94	704	405	704	798	499	798
6	0,50	0,60	0,12	62	89	636	364	636	725	453	725
7	0,50	0,70	0,12	69	98	721	414	721	819	512	819
8	0,50	0,80	0,15	96	138	917	522	917	1.055	660	1.055
9	0,60	0,70	0,12	72	103	738	423	738	841	526	841
10	0,60	0,80	0,15	100	144	938	532	938	1.082	676	1.082
11	0,60	1,00	0,15	116	166	1.138	649	1.138	1.304	815	1.304

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
12	0,70	0,80	0,15	104	149	958	543	958	1.107	692	1.107
13	0,70	1,00	0,15	120	172	1.158	659	1.158	1.330	831	1.330
14	0,80	1,00	0,15	124	178	1.177	669	1.177	1.355	847	1.355
15	0,80	1,20	0,18	171	245	1.545	874	1.545	1.790	1.119	1.790
16	0,90	1,20	0,18	176	252	1.569	886	1.569	1.821	1.138	1.821

Bảng 2

MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẬP CHO 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH BÊ TÔNG CỐT THÉP



TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
1	0,30	0,40	0,08	27	39	439	260	439	478	299	478
2	0,30	0,50	0,08	34	49	520	307	520	569	356	569
3	0,40	0,50	0,08	33	48	547	324	547	595	372	595
4	0,40	0,60	0,10	52	75	688	402	688	763	477	763
5	0,40	0,70	0,10	53	77	827	488	827	904	565	904
6	0,50	0,60	0,10	51	73	719	422	719	792	495	792
7	0,50	0,70	0,10	61	88	847	497	847	935	585	935
8	0,50	0,80	0,12	75	108	1.033	605	1.033	1.141	713	1.141
9	0,60	0,70	0,10	59	85	877	517	877	962	602	962
10	0,60	0,80	0,12	78	112	1.059	620	1.059	1.171	732	1.171
11	0,60	1,00	0,12	91	131	1.273	747	1.273	1.404	878	1.404
12	0,70	0,80	0,12	82	117	1.089	637	1.089	1.206	754	1.206
13	0,70	1,00	0,12	94	135	1.303	764	1.303	1.438	899	1.438
14	0,80	1,00	0,12	98	140	1.328	778	1.328	1.468	918	1.468

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
15	0,80	1,20	0,15	140	201	1.721	1.000	1.721	1.922	1.201	1.922
16	0,90	1,20	0,15	144	207	1.749	1.016	1.749	1.956	1.223	1.956

Bảng 3

MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẮP CHO 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH ĐƯỜNG ỐNG HDPE



TT	Kích thước kênh		Mức hỗ trợ bằng tiền		
	Đường kính (D)	Chiều dày (t)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Kênh của trạm bơm (80%)
	(mm)	(mm)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)
1	63	3,8	96	60	96
2	90	4,3	144	90	144
3	110	5,3	192	120	192
4	160	7,7	344	215	344
5	225	10,8	608	380	608
6	280	13,4	920	575	920
7	315	15,0	1.152	720	1.152
8	400	19,1	1.832	1.145	1.832
9	450	21,5	2.208	1.380	2.208
10	500	23,9	2.744	1.715	2.744
11	560	26,7	3.632	2.270	3.632
12	630	30,0	4.576	2.860	4.576
13	710	33,9	5.784	3.615	5.784
14	800	38,1	7.296	4.560	7.296
15	900	42,9	9.200	5.750	9.200
16	1000	47,7	11.232	7.020	11.232